



LUẬT SƯ FDEVN

FDEVN LAW FIRM

Feel free to go with the truth



0772 096 999



fdvnlawfirm@gmail.com



fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghe luat.vn

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC GÓP VỐN ĐẦU TƯ

INVESTMENT CAPITAL CONTRIBUTION COOPERATION CONTRACT



FDEVN LAW FIRM

- Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
- fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghe luat.vn
- Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Luatsuhanoidvn.vn

- Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
- Luatsuhochiminhfdvn.vn
- Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
- Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh
- Luatsungheanfdvn.vn

- 366 Phan Chu Trinh, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế.
- Luatsuhue.vn
- 61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai.
- Luatsugialai.vn

Hợp Đồng Hợp Tác Góp Vốn Đầu Tư (sau đây gọi chung là “Hợp đồng”) được lập vào ngày....tháng....năm 20....., tại địa chỉ....., Chúng tôi gồm có:

Investment Capital Contribution Cooperation Contract (hereinafter referred to as “Contract”) was made on date....monthyear 20....., at address, We include:

BÊN A:

PARTY A:

Tên cá nhân/tổ chức :

Name of Individuals/

Organization

Ngày sinh/thành lập :

Date of Birth/Establishment

Mst/CMND/CCCD :

Tax code/ identity card

Địa chỉ :

Address

Số điện thoại :

Phone number

Đại diện (nếu có) :

Represented (if any)

Sau đây gọi tắt là “Nhà đầu tư” hoặc “Khách hàng”

Hereinafter referred as “Investor” or “Client”

BÊN B:/Party B:

Tên cá nhân/tổ chức : ...

Name of Individuals/ ...

Organization

Ngày sinh/thành lập : ...

Date of birth/establishment

Mst/CMND/CCCD : ...



Tax code/Identity card

Địa chỉ/Address : ...

Số điện thoại :

Phone number

Đại diện (nếu có) :

Represented (if any)

Sau đây gọi tắt là “.....”

Hereinafter referred to as “.....”

Xét rằng/Whereas:

- Nhằm mục đích tối ưu nguồn tài chính và phát sinh lợi nhuận tối đa, tất cả hướng đến mục tiêu cao nhất là vì quyền lợi của khách hàng, nhà đầu tư, qua đây nhận sự ủy thác toàn quyền của Nhà đầu tư để đại diện thực hiện các giao dịch liên quan đến đầu tư, tích lũy các sản phẩm tài chính (sau đây gọi tắt là “Sản phẩm”)

To optimize financial resources and generate maximum profits, all aiming for the highest goal is that for the benefit of customers and investors, hereby receives full authorization from Investors to representative to carry out transactions related to investment and accumulation of financial products (hereinafter referred to as "Products")

- Nhà đầu tư có nguồn tiền hợp pháp và có nhu cầu tích lũy, đầu tư vào các Sản phẩm tài chính từ nguồn tiền này.

Investors have a legal source of funds and need to accumulate and invest in financial products from this source of funds.

- Thông qua Hợp đồng này, Nhà đầu tư và đồng ý hợp tác để triển khai kinh doanh các Sản phẩm như được nêu tại Điều 2 của Hợp đồng.

Through this Contract, the Investor and agree to cooperate to deploy the business of products as mentioned in Article 2 of the Contract.

ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Article 1. INTERPRETATION AND DEFINITIONS

1. **Hợp tác góp vốn đầu tư:** được hiểu là hoạt động hợp tác giữa Nhà đầu tư và để kinh doanh các Sản phẩm như được nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

Investment Capital Contribution cooperation: is understood as a cooperation activity between the Investor and to trade products as stated in Article 2 of the Contract;





2. Sản phẩm: là danh mục các sản phẩm tài chính được chia thành từng Gói đầu tư với cách thức phân chia lợi nhuận, lãi lỗ và thời hạn khác nhau.

Product: a catalog of financial products divided into investment packages with different ways of dividing profits, interest-loss, and deadlines.

3. Pháp luật: là pháp luật hiện hành của Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn ở các luật, bộ luật, nghị định, thông tư, quyết định, ... có hiệu lực do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ban hành tùy từng thời điểm.

Law: is the current law of Vietnam, including but not limited to regulations, codes, decrees, circulars, and decisions, ... in effect by competent state agencies of Vietnam Nam enact from time to time.

4. Phí: là các loại phí/lệ phí/chi phí khác mà Nhà đầu tư đồng ý sử dụng và cho phép Công ty sử dụng từ Vốn hợp tác kinh doanh để thanh toán như được quy định tại Hợp đồng này.

Fees are other fees/expenses/costs that the Investor agrees to use and allow the Company to use capital from business cooperation to pay as stipulated in this Contract.

5. Số tiền vốn góp/Vốn hợp tác kinh doanh: là tổng số tiền Nhà đầu tư góp vốn vào Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư này dưới hình thức Nhà đầu tư chuyển tiền thông qua tài khoản ngân hàng hoặc bất kỳ hình thức nào theo yêu cầu của Nhà đầu tư dưới sự cho phép của

Contributed capital/ business cooperation capital: the total amount of funds the investors contribute to this Investment Capital Contribution Cooperation Contract in the form of the Investor transferring money through a bank account or any other form requested by the Investors under the permission of

6. Sự kiện bất khả kháng: là bất kỳ sự kiện hoặc trường hợp nào nằm ngoài khả năng kiểm soát của các Bên hoặc các Bên không thể dự liệu một cách hợp lý trước khi ký kết hoặc trong thời gian triển khai thực hiện Hợp đồng này, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở các sự kiện sau đây: dịch bệnh, hỏa hoạn, bão, lũ lụt, động đất hoặc thiên tai khác, bạo loạn, khủng bố, cháy nổ nghiêm trọng, chiến tranh, bạo động dân sự, chính biến, thay đổi của pháp luật và chính sách của nhà nước.

Force majeure event: any event or circumstance beyond the control of the parties or that the parties cannot reasonably predict before signing or during the implementation of this Contract, including but not limited to the following events: epidemics, fires, storms, floods, earthquakes or other natural disasters, riots, terrorism, dangerous explosions, wars, civil or revolution, civil violence change state's laws, and policies.

7. Lợi nhuận khoán: được hiểu là khoản lợi nhuận cố định của mỗi Gói đầu tư trong danh mục Sản phẩm đầu tư không phân biệt hiệu quả của Gói đầu tư.

Contracted profit: is understood as the fixed profit of each Investment Package in the Investment Products portfolio regardless of the effectiveness of the Investment Package.



8. **Ngày hiệu lực:** Ngày hiệu lực là ngày Hợp đồng này được giao kết và phát sinh hiệu lực giữa các bên.

Effective date: Effective date is when this Contract is entered into and takes effect between the parties.

9. **Thuế:** bao gồm thuế thu nhập cá nhân, các khoản thuế theo quy định và là khoản tiền bắt buộc phải nộp và có toàn quyền cần trừ trước khi trả Lợi nhuận khoán.

Tax: includes personal income tax, tax accounts according to regulations, and is a mandatory amount that must be submitted and has full rights to deduct before paying contracted profit.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP TÁC GÓP VỐN ĐẦU TƯ

Article 2. CONTENTS OF INVESTMENT CAPITAL CONTRIBUTION COOPERATION

1. bằng các kiến thức, kinh nghiệm và bí quyết kinh doanh của mình đóng góp vào hợp tác để tiến hành nhận sự uỷ thác toàn quyền của Nhà đầu tư nhằm hỗ trợ Nhà đầu tư lựa chọn Gói đầu tư trong Danh mục Sản phẩm đầu tư đồng thời tiến hành thực hiện đầu tư thông qua các kênh tài chính mang thuộc hệ thống hoặc các đơn vị quản lý đầu tư, tài chính, tuy nhiên, Nhà đầu tư vẫn là người hưởng lợi duy nhất đối với Gói đầu tư mà mình đã lựa chọn.

..... through its knowledge, experience, and business know-how contributes to cooperation to receive full authorization of Investors and support Investors in choosing Investment Packages in the List of Investment Products simultaneously making investments through financial channels under the system or investment and financial management units, however, the Investor is still the only beneficiary of the investment package that they have chosen.

2. cam kết sẽ thực hiện phân chia Lợi nhuận khoán cho Nhà đầu tư tùy vào Gói đầu tư mà Nhà đầu tư lựa chọn, ngoài trừ sự kiện bất khả kháng và trở ngại phát sinh.

..... commits to make a solid profit distribution to the Investor depending on the investment package the Investor chooses, except for force majeure events and arising obstacles.

3. Nhà đầu tư thực hiện lựa chọn các Gói đầu tư trong danh mục Sản phẩm đầu tư được mô tả chi tiết tại Phụ lục 1 như sau:

Investors select Investment Packages in the Investment Products category described in detail in Appendix 1 as follows:

Tên gói đầu tư:

Thời hạn góp vốn:

Investment package name:

capital contribution time-limit:



4. Nhà đầu tư tiến hành góp tài sản bằng tiền mặt bằng cách chuyển trực tiếp tiền vào Tài khoản của hoặc chuyển tiền vào một đơn vị do chỉ định. Việc góp tiền vào hợp tác thực hiện như Điều 3.

The investors contribute assets by transferring money directly to 's account or transferring money to a unit designated by Putting money into cooperation is implemented as in Article 3.

ĐIỀU 3. GÓP VỐN HỢP TÁC ĐẦU TƯ

Article 3. INVESTMENT COOPERATION CAPITAL CONTRIBUTION

1. Nhà đầu tư lựa chọn hình thức góp vốn là:

Investors choose the forms of capital contribution:

- Góp vốn theo gói đầu tư bằng một số tiền cụ thể là:

Contributing capital according to the investment package in a specific amount is:

Bằng số :

Bằng chữ :

By number:

By text :

- Góp vốn theo hình thức đóng hàng tháng, theo đó, mỗi tháng, Nhà đầu tư sẽ góp số tiền cụ thể như sau:

Capital contribution in the form of a monthly payment, accordingly, each month, the investor will contribute a specific amount as follows:

Bằng số :

Bằng chữ :

By number:

By text:

Ngày chuyển tiền góp vốn định kỳ hàng tháng:/...../.....

Monthly capital contribution transfer date:/...../.....

2. Phương thức góp vốn hợp tác: /cooperation capital contribution method

Nhà đầu tư chuyển khoản số tiền góp vốn vào tài khoản sau:

The investor transfers the capital contribution amount to the following account:

Số tài khoản: 060282583xxx – Ngân hàng: Sacombank – CN Tân Thuận.

Account number: 060282583xxx – Bank: Sacombank – Tan Thuan Branch.

Chủ tài khoản: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư





Account holder: Joint Stock Company

Nội dung: gop von hop tac theo hop dong dau tu

Content: cooperation capital according to investment contract

Nếu có thay đổi thông tin nhận góp vốn, sẽ thông báo cho Nhà đầu tư được biết và thực hiện.

If changes capital receipt information, will notify the investors to know and implement it.

ĐIỀU 4. PHÂN CHIA KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ TRẢ LỢI NHUẬN

ARTICLE 4. DIVISION OF INVESTMENT RESULTS AND PROFIT PAYMENT

1. Lợi nhuận khoán được xác định theo từng Gói đầu tư. Nhà đầu tư sẽ được phân chia lợi nhuận sau khi đã trừ đi các chi phí tại mục 3 Điều này và thuế TNCN theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là “**Lợi nhuận thực hưởng**”) với công thức sau:

Fixed profit is determined according to each Investment Package. Investors will be distributed profits by after deducting the costs in Section 3 of this Article and personal income tax according to the provisions of law (hereinafter referred to as "Actual profits") with the following formula:

Lợi nhuận thực hưởng = Lợi nhuận khoán – Chi phí – Thuế TNCN

Actual profit = Fixed profit – Expenses – Personal income tax

2. Điều kiện để Nhà đầu tư được chấp nhận phân chia Lợi nhuận thực hưởng là số tiền Lợi nhuận thực hưởng tối thiểu phải lớn hơn 1.000.000 đồng và số ngày tích lũy tối thiểu từ 05 (năm) ngày trở lên.

Conditions for the Investor to be accepted by to distribute Actual Profits are that the minimum amount of Actual Profit must be greater than 1,000,000 VND and the minimum cumulative number of days is 05 (five) days or more.

3. **Lựa chọn hình thức thanh toán lợi nhuận thực hưởng:** / *Select the form of payment for actual profits:*

Nhà đầu tư lựa chọn hình thức thanh toán lợi nhuận thực hưởng sau đây:

Investors choose the following form of actual profit payment:

£ Lợi nhuận thực hưởng và toàn bộ số tiền góp vốn thực tế được trả vào Ngày đến hạn;

£ *Actual profits and all actual capital contributions paid on the Maturity Date;*

£ Toàn bộ số tiền góp vốn thực tế được trả vào Ngày đến hạn và lợi nhuận được trả theo chu kỳ 06 (sáu) tháng một lần.

£ *The entire actual capital contribution amount is paid on the Maturity Date and profits are paid every 06 (six) months.*





£ Toàn bộ số tiền góp vốn thực tế được trả vào Ngày đến hạn và lợi nhuận được trả vào ngày 15 hàng tháng.

£ All actual capital contributions are paid on the Maturity Date and profits are paid on the 15th of each month.

4. Ngày đến hạn là ngày cuối cùng của thời hạn góp vốn đầu tư và được cộng thêm ít nhất 30 (ba mươi) ngày nhằm tính toán chính xác và xác định số tiền mà sẽ thanh toán cho Nhà đầu tư. Việc thanh toán được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc.

The due date is the last day of the investment capital contribution period and is added at least 30 (thirty) days to accurately calculate and determine the amount that will pay to the Investor. Payment is made within 07 (seven) working days.

5. Việc thanh toán Lợi nhuận thực hưởng được chuyển khoản vào số tài khoản của Nhà đầu tư như được nêu tại phần mở đầu của hợp đồng này. Nhà đầu tư đảm bảo tính chính xác của thông tin thanh toán và nếu có thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho được biết.

Payment of Real Profit is transferred to the Investor's account number as stated in the opening section of this contract. Investors ensure the accuracy of payment information and if there are any changes, they must notify in writing.

ĐIỀU 5. CHI PHÍ LIÊN QUAN VÀ QUY ĐỊNH TẤT TOÁN KHOẢN GÓP VỐN

ARTICLE 5. RELATED COSTS AND REGULATIONS ON SETTLEMENT OF CAPITAL CONTRIBUTION

1. Nhà đầu tư qua đây thừa nhận rằng, đã và đang nỗ lực và sử dụng mọi phương pháp hợp lý nhằm làm gia tăng kết quả và hiệu quả của hợp tác góp vốn đầu tư. Do vậy, trong một số trường hợp phải trả các khoản phí, phụ phí cho bên thứ ba hoặc các dịch vụ nhằm đảm bảo khai thác các Gói đầu tư.

The investor hereby acknowledges that has been making efforts and using all reasonable methods to increase the results and effectiveness of investment cooperation. Therefore, in some cases must pay fees and surcharges to third parties or services to ensure the exploitation of Investment Packages.

2. Các khoản phí phụ phí có thể bao gồm và không giới hạn sau đây:

Additional fees may include and are not limited to the following:

- Phí dịch vụ quản lý: 1%/khoản tất toán, không thấp hơn 500,000đ;

Management service fee: 1%/ settlement amount, not less than 500,000 VND;

- Phí dịch vụ tất toán trước hạn: 2%/khoản tất toán, không thấp hơn 1,000,000đ

Premature settlement service fee: 2%/settlement amount, not less than 1,000,000 VND

- Phí quản lý và báo cáo dòng tiền đầu tư: 1%/khoản đầu tư.

Investment cash flow management and reporting fee: 1%/investment.



- Các khoản bảo hiểm liên quan được đề xuất kèm theo từng Gói đầu tư;

Relevant insurances are proposed with each Investment Package;

- Các khoản phí, lệ phí liên quan khác.

Other related fees and charges.

3. Điều kiện tất toán trước hạn:

Conditions for settlement a ahead of time:

- a. Khi muốn tất toán trước hạn đối với các khoản đầu tư có giá trị từ 500,000,000đ (năm trăm triệu đồng) trở lên, Nhà đầu tư phải tiến hành đăng ký rút và chờ xác nhận từ phía ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc.

When wanting to prematurely settle investments with a value of 500,000,000 VND (five hundred million VND) or more, the Investor must register to withdraw and wait for confirmation from for at least 30 (thirty) working days.

- b. Lợi nhuận khoán được điều chỉnh về mức 3%/năm (gọi tắt là **“Lợi nhuận khoán không thời hạn”**) không phân biệt gói đầu tư.

Fixed profit is adjusted to 3%/year (referred to as "Indefinite fixed profit") regardless of investment package.

- c. Thời gian đã thực hiện của Gói đầu tư phải đạt được tối thiểu một phần ba của thời hạn Gói đầu tư và Nhà đầu tư phải đóng các khoản phạt do tất toán trước hạn.

The implemented period of the Investment Package must reach at least one-third of the Investment Package term and the Investor must pay penalties due to settlement ahead of time.

ĐIỀU 6. XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN KHOÁN

ARTICLE 6. DETERMINATION OF FIXED PROFITS

1. Phương thức tính Lợi nhuận khoán của Khoản tiền đầu tư

Method for calculating Contracted Profit of Investment Amount

- a. Thời hạn tính: Được xác định từ ngày gửi tiền đến hết ngày liền kề trước ngày đến hạn của Khoản Tiền đầu tư (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn) và thời điểm xác định số dư để tính Lợi nhuận khoán là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính Lợi nhuận khoán.

Calculation period: Determined from the date of deposit to the end of the day immediately preceding the maturity date of the Investment Amount (counting the initial day, omitting the last day of the term) and the time to determine the balance to calculate the Fixed Profit is at the end of each day during the Contract Profit calculation period

- b. Công thức tính: Số tiền lãi được xác định theo công thức sau:

Calculation formula: The amount of interest is determined according to the following formula:



Số tiền Lợi nhuận khoán = [(Số dư tiền gửi thực tế x Số ngày duy trì số dư tiền gửi thực tế x Mức Lợi nhuận khoán đối với khoản tiền gửi của Khách Hàng)]/365

Amount of Presumptive Profit = [(Actual deposit balance x Number of days maintaining actual deposit balance x Presumptive Profit for Customer's deposit)]/365

Trong đó:

In there:

- Lãi suất tính lãi: tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày.

Interest rate: calculated as %/year (annual interest rate); One year is three hundred sixty-five days.

- Số dư tiền gửi thực tế: là số dư cuối ngày của số dư tiền gửi được sử dụng để tính lãi.

Actual deposit balance: is the end-of-day balance of the deposit balance used to calculate interest.

- Số ngày duy trì số dư tiền gửi thực tế: là số ngày mà số dư tiền gửi thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.

Number of days to maintain actual deposit balance: the number of days that the actual deposit balance at the end of each day remains unchanged.

2. Tự động tái tục (kéo dài thêm một thời hạn gửi tiền đầu tư mới) đối với tiền gốc của Khoản Tiền góp vốn còn khoản tiền lãi của Khoản Tiền Gửi được chuyển vào tài khoản thanh toán được nêu tại phần mở đầu của hợp đồng. Tự động tái tục (kéo dài thêm một thời hạn gửi tiền mới) đối với toàn bộ tiền gốc và tiền lãi của Khoản Tiền Gửi (tiền lãi được nhập chung với tiền gốc thành Khoản Tiền Gửi mới).

Automatically renew (extend a new investment deposit term) for the principal of the Capital Contribution and the interest of the Deposit is transferred to the payment account stated at the recital of the contract. Automatically renew (extend a new deposit term) for the entire principal and interest of the Deposit (interest is merged with the principal into a new Deposit).

3. Nếu ngày đến hạn của Khoản Tiền Gửi trùng với ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết theo quy định của pháp luật thì ngày đến hạn của Khoản Tiền góp vốn đầu tư sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo và việc chi trả gốc, lãi của Khoản Tiền Gửi sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền kề tiếp theo.

In the event that the maturity date of a deposit falls on a statutory holiday, the maturity date shall be automatically rolled over to the next business day, and the principal and interest shall be paid on the subsequent business day.

4. Nếu vào ngày tích lũy định kỳ mà Nhà đầu tư không thực hiện góp vốn (gửi tiền) cho thì số tiền đã góp vốn được giữ nguyên theo số dư vào ngày đã chốt liên kế trước ngày đến hạn tích lũy.





If the investor fails to make a contribution on the periodic accumulation date, the contributed amount will remain unchanged at the closing balance of the day immediately preceding the accumulation date.

ĐIỀU 7. CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ

ARTICLE 7. INVESTMENT POLICY

1. Trừ trường hợp quy định khác tại Chính sách đầu tư áp dụng cho Danh mục Đầu tư được quy định tại Phụ lục của Hợp đồng này (“Chính sách Đầu tư”), các hạn chế đầu tư của Danh mục đầu tư như sau:

Except for otherwise specified in the Investment Policy applicable to the Investment Portfolio specified in the Appendix to this Contract (“Investment Policy”), the investment restrictions of the Investment Portfolio are as follows:

a) Không đầu tư vào các ngành: Không hạn chế

Do not invest in industries: No restrictions

b) Không đầu tư vào công ty: Không hạn chế

Do not invest in the company: No restrictions

c) Tỷ lệ đầu tư tối đa mỗi loại tài sản trong Danh mục: Không hạn chế

Maximum investment rate for each type of asset in the Portfolio: Unlimited

d) Không được sử dụng tài sản ủy thác để đầu tư vào quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác.

Do not use delegated assets to invest in other close-ended funds or public securities investment companies.

2. Tùy vào tình hình diễn biến của thị trường, Nhà đầu tư hoặc có thể đề nghị thay đổi Chính sách Đầu tư nhưng phải thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản trước ngày đề nghị thay đổi ít nhất 05 Ngày làm việc. Các thay đổi liên quan đến Chính sách Đầu tư có hiệu lực kể từ thời điểm mà Bên còn lại chấp thuận.

Depending on market developments, the Investor or may request to change the Investment Policy but must notify the other Party in writing at least 05 Working Days before the date of a change request. Changes related to the Investment Policy take effect from the time the other Party accepts it.

ĐIỀU 8. CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG

ARTICLE 8. CUSTOMER COMMITMENTS

Nhà đầu tư đồng ý và cam kết:

Investors agree and commit:





1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn phí, chi phí cho theo đúng thỏa thuận và các điều kiện quy định tại Hợp đồng này bằng cách đồng ý cho khấu trừ trực tiếp các phí, chi phí đó trong giá trị của Danh mục đầu tư của Khách hàng;

Pay fees and expenses fully and timely to by the agreement and conditions specified in this Contract by agreeing to allow to directly deduct those fees and expenses from the value of the Customer's Investment Portfolio

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp các loại thuế liên quan đến đầu tư trong Hợp đồng này phù hợp với các quy định về thuế của Nhà nước Việt Nam và đồng ý cho khấu trừ thuế vào tài sản của Danh mục đầu tư và đại diện cho Nhà đầu tư để nộp cho cơ quan thuế.

The investor is responsible for paying taxes related to the investment in this Contract that is suitable for the tax regulations of the State of Vietnam and agrees to allow to deduct taxes from the assets of the Investment Portfolio and represent Investors to submit to tax authorities.

3. Nhà đầu tư đã hoàn tất các thủ tục nội bộ liên quan đến việc ký kết và thực hiện Hợp đồng này. Việc Nhà đầu tư ký hợp đồng này cũng như việc Nhà đầu tư thực thi quyền hạn của mình theo những thỏa thuận trong Hợp đồng này sẽ không vi phạm hay dẫn đến vi phạm bất kỳ một Hợp đồng hoặc một thỏa thuận nào khác mà trong đó Nhà đầu tư là một bên tham gia ký kết.

The investor has completed internal procedures related to the signing and implementing of this Contract. Neither the signing of this Contract by the Investor nor the exercise of its rights under the agreements in this Contract shall violate or result in the violation of any other Contract or agreement to which the Investor is a signing party.

4. được Nhà đầu tư cập nhật và trao quyền truy cập toàn bộ thông tin về mọi giao dịch, hoạt động liên quan đến tài sản thuộc Danh mục đầu tư và/hoặc trên các tài khoản được đề cập tại Điều 2.

..... is updated by the Investor and given the right to access all information about all transactions and activities related to assets in the Investment Portfolio and/or on accounts mentioned in Article 2.

5. Bồi thường cho cho bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất do Nhà đầu tư vi phạm nghĩa vụ hoặc các cam kết trong hợp đồng này.

Compensate for any damage or loss caused by the Investor's breach of its obligations or commitments in this contract.

ĐIỀU 9. CAM KẾT CỦA

ARTICLE 9.'S COMMITMENT

..... đồng ý và cam kết:

..... agrees and commits:



1. có đầy đủ chức năng và thẩm quyền để ký kết và thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật Việt Nam.

..... has full function and authority to sign and implement this Contract under Vietnamese law.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến quản lý Danh mục đầu tư của Nhà đầu tư này theo Hợp đồng này.

Comply with legal regulations related to the management of this Investor's Investment Portfolio under this Contract.

3. Thực hiện các hoạt động đầu tư theo Hợp đồng này một cách công bằng, minh bạch và vì lợi ích của Khách hàng; Giải trình các vấn đề liên quan đến đầu tư, quản lý Danh mục đầu tư nếu Nhà đầu tư có yêu cầu.

Carry out investment activities under this Contract in a fair, transparent and for the benefit of the Customer; Explain issues related to investment and Portfolio management if requested by Investors.

4. Tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định tại Hợp đồng này.

Comply with investment restrictions as stipulated in this Contract.

5. đảm bảo và cam kết rằng và/hoặc người có liên quan của và/hoặc nhân viên của không nhận được bất kỳ lợi ích vật chất từ bất kỳ bên thứ ba phát sinh từ hoặc liên quan đến kinh doanh Danh mục đầu tư này.

..... warrants and commits that and/or its related persons and/or its employees do not receive any material benefits from any third party arising from or related to trade in of the investment portfolio.

6. Không sử dụng các tài sản trong Danh mục đầu tư cho các mục đích khác ngoài mục đích thực hiện Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn: cho vay, bảo lãnh hoặc sử dụng như tài sản thế chấp cho bất kỳ nghĩa vụ của hoặc người có liên quan của hoặc các giám đốc hoặc nhân viên của

Do not use the assets in the Investment Portfolio for other purposes aside from the performance of this Contract, including but not limited to: lending, guaranteeing, or using as collateral for any obligations of or a related person of or directors or employees of

7. Bồi thường cho Nhà đầu tư đối với bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất do vi phạm nghĩa vụ hoặc các cam kết trong Hợp đồng này.

Compensate the Investor for any damage or loss resulting from a breach of obligations of or commitments in this Contract.

ĐIỀU 10. BÁO CÁO DANH MỤC

ARTICLE 10. CATALOG REPORT

1. Hàng năm, phải cung cấp một báo cáo cho Nhà đầu tư về tình trạng của tài sản/Vốn đầu tư của Khách hàng. Ngày báo cáo chậm nhất là Ngày làm việc thứ năm của tháng tiếp theo tháng báo cáo.

Every year, must supply a report to the Investor on the condition of the Client's assets/Investment Capital. The latest reporting date is the fifth working day of the month following the reporting month.

2. Báo cáo phải có các thông tin sau:

The report must contain the following information:

– Các loại, số lượng và giá trị tài sản trong danh mục đầu tư vào đầu năm giá trị của mỗi giao dịch và loại tài sản;

The types, quantities, and values of assets in the portfolio at the beginning of the year the value of each transaction and asset type;

– Các loại, số lượng và giá trị của từng loại tài sản trong Danh mục đầu tư vào cuối thời kỳ;

The types, amounts, and values of each asset class in the Portfolio at the end of the period;

ĐIỀU 11. BẢO MẬT THÔNG TIN

ARTICLE 11. INFORMATION SECURITY

1. Các Bên cam kết giữ bí mật nội dung và việc thực hiện Hợp đồng này và/hoặc bất kỳ thông tin liên quan mà một Bên có được trong quá trình thương lượng, ký kết và thực hiện Hợp đồng này; trừ các trường hợp sau:

The Parties commit to keep confidential the content and implementation of this Contract and/or any related information that a Party obtains during the process of negotiating, signing and implementing this Contract; except for the following cases:

a) Việc cung cấp thông tin được sự đồng ý của Bên còn lại;

The provision of information is subject to the consent of the other Party;

b) Thông tin cung cấp đã được phổ biến rộng rãi nhưng không phải do hành vi vi phạm bảo mật thông tin của Bên cung cấp;

The provided information has been widely disseminated but not due to a breach of information security by the Providing Party;

c) Thông tin được cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc quyết định, yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

Information is provided under Vietnamese law or decisions and requests of competent State agencies;



2. Bất kỳ trường hợp nào mà một Bên cần cung cấp, tiết lộ, mua bán, trao đổi thông tin cho bất kỳ bên thứ ba nào và dưới bất kỳ hình thức nào trái với quy định tại Điều này đều phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.

Any case in which a Party needs to provide, disclose, buy, sell, or exchange information to any third party and in any form contrary to the provisions of this Article must be agreed in writing by the other Party.

ĐIỀU 12. SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 12. FORCE MAJEURE EVENT

1. Không Bên nào sẽ phải chịu trách nhiệm hay nghĩa vụ đối với bất kỳ việc chậm trễ hay không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này nếu việc chậm trễ hoặc không thực hiện đó là do Sự kiện bất khả kháng. Nếu sự chậm trễ hay không thực hiện nghĩa vụ của một Bên bị gây ra bởi hoặc được dự báo là do Sự kiện bất khả kháng thì các nghĩa vụ của Bên đó sẽ được tạm ngưng.

Neither Party will be responsible or liable for any delay or failure to perform its obligations under this Contract if such delay or failure is due to a Force Majeure Event. If a Party's delay or failure to perform its obligations is caused by or is expected to be caused by a Force Majeure Event, that Party's obligations shall be suspended.

2. Bên có nghĩa vụ hoặc bất kỳ Bên nào bị tạm ngưng bởi Sự kiện bất khả kháng nào (“Bên bị ảnh hưởng”) sẽ ngay lập tức thông báo cho Bên kia về việc tạm ngưng thực hiện nghĩa vụ đó, nguyên nhân, dự đoán thời gian tạm ngưng và các hành động của Bên bị ảnh hưởng để khắc phục Sự kiện bất khả kháng và Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp cho Bên kia tất cả các bằng chứng về Sự kiện bất khả kháng có thể có được một cách hợp lý. Việc không thông báo cho Bên kia sẽ làm cho Bên bị ảnh hưởng không được tạm ngưng thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này. Bên bị ảnh hưởng sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn sớm nhất có thể.

The Obligor or any Party suspended by any Force Majeure Event (“Affected Party”) shall immediately notify the other Party of the suspension of performance of such obligation, the reasons, and anticipate the suspension period and the Affected Party's actions to remedy the Force Majeure Event and the Affected Party shall provide the other Party with all evidence of the Force Majeure Event reasonably available. Failure to notify the other Party will prevent the affected Party from temporarily suspending its obligations under this Contract. The affected party will continue to perform its obligations as soon as possible.

3. Cho mục đích của Hợp đồng này, “Sự kiện bất khả kháng” được hiểu là bất kỳ hành vi, sự kiện hoặc nguyên nhân nào nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên có liên quan, bao gồm:

For the purposes of this Contract, “Force Majeure Event” shall be understood as any act, event or cause beyond the reasonable control of the relevant Party, including:

a) việc thay đổi chính sách, pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;





changes in policies and laws of competent state agencies;

b) các thảm họa thiên nhiên như lũ lụt, lốc, động đất;

natural disasters such as floods, tornadoes, earthquakes;

c) hoạt động của Công ty chứng khoán bị gián đoạn hoặc gặp sự cố mà không cung cấp dịch vụ được cho ;

The securities company's operations are interrupted or encounter problems that prevent it from providing services to;

d) chiến tranh, hành động phá hoại, bạo loạn, nổi dậy, bạo động trong nước, tình trạng khẩn cấp, (trên thực tế hay theo quy định của pháp luật), tình trạng thiết quân luật, đình công, chống đối phá hoại;

war, sabotage, riot, insurrection, domestic commotion, state of emergency (in fact or by law), martial law, strike, sabotage ;

e) các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

other cases as prescribed by law.

ĐIỀU 13. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 13. GENERAL PROVISIONS

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được giải thích và áp dụng bởi pháp luật Việt Nam.

This contract takes effect from the date of signing and is interpreted and applied by Vietnamese law.

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

Any dispute arising out of or in connection with this Contract shall be resolved by arbitration at the Middle Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with its Arbitration Rules.

2. Các Bên cam kết bảo mật tất cả những giấy tờ tài liệu, thông tin trao đổi, nội dung liên quan đến Hợp đồng này và chỉ tiết lộ cho bên thứ ba nếu được bên kia đồng ý trước bằng văn bản trừ trường hợp tiết lộ cho (i) Công ty chứng khoán, những người ủy quyền, người kế nhiệm của hoặc của các tổ chức này và những người này phải tuân thủ nghĩa vụ bảo mật như là một Bên của Hợp đồng và/hoặc (ii) theo quy định của pháp luật và/hoặc (iii) theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

The Parties commit to keeping all documents, information exchanged, and content related to this Contract confidential and will only disclose it to a third party if the other party agrees in advance in writing, except in the case of disclosure to (i) the Securities Company, the authorized persons, successors of or these organizations and these persons must





comply with confidentiality obligations as a Party to the Contract and/or (ii) under provisions of law and/or (iii) at the request of a competent state agency.

3. Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc có giá trị như nhau. Mỗi Bên giữ một (01) bản.

Đại diện hợp pháp của Các Bên đã đọc kỹ, chấp thuận Hợp đồng này và cùng nhau ký tên dưới đây

This contract is made in two (02) originals of equal value. Each Party holds one (01) copy.

The legal representatives of the Parties have carefully read and accepted this Contract and signed it below

NHÀ ĐẦU TƯ INVESTOR	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Chủ tịch Hội đồng quản trị INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Chairman of the board
--------------------------------------	---



DANH MỤC GÓI ĐẦU TƯ/INVESTMENT PACKAGE PORFOLIO

Các gói đầu tư/Investment package	Thời hạn Tối thiểu/ Minimum term	Quyền lợi/ Benefits	
Gói 1. Đầu tư tích lũy/ Package 1: Accumulative investment	12 tháng/ 12 months	Lợi nhuận khoán/Contract Contract profit: 2%/năm/ 2%/ year	
Gói 2. Đầu tư linh hoạt/ Package 2: Flexible Investment	Không thời hạn/ No limited	Lợi nhuận khoán: 6%/năm/ Contract profit: 6%/year Lợi nhuận khoán kép theo ngày và được tất toán bất kỳ khi nào./ <i>Compounded Contract Profits are by day and settled at any time.</i>	
Gói 3. Đầu tư Phát lộc/Package 3. Fortune investment	6 tháng/ 6 months	Lợi nhuận khoán: 8%/năm Contract profit: 8%/year	
Gói 4. Đầu tư thần tài/ Package4: God of wealth investment	3 tháng/ 3 months	Lợi nhuận khoán: 6%/năm Contract profit: 6%/year	

PHẦN A. GÓP VỐN LINH HOẠT - AN TÂM SINH LỜI

PART A. FLEXIBLE CAPITAL CONTRIBUTION - PEACE OF MIND TO MAKE PROFIT

PHẦN B. GÓI TRẢI NGHIỆM

PART B. EXPERIENCE PACKAGE

Số tiền đầu tư (VND) <i>Investment amount (VND)</i>	Thời hạn <i>Term</i>	Tỷ lệ lợi nhuận tương ứng <i>respective profit rate</i>	Lợi nhuận khoán theo năm/ <i>Annual contract profit</i>	Quyền lợi/ <i>Benefit</i>
..... đồng	12 tháng/ <i>12 months</i>	22%/năm <i>22%/Year</i>		Kết thúc thời hạn hợp đồng nhận được tổng <i>At the end of the contract period, you receive the total...</i>
	24 tháng/ <i>24 months</i>	25%/năm <i>25%/year</i>		Kết thúc thời hạn hợp đồng nhận được tổng cộng <i>At the end of the contract period, you receive the total...</i>